NHI HIEP BRICO
ISO 9001:2000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274. 3749080 - Fax: 0274. 3749287
Mã chứng khoán: NHC

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
DN: C=VN, L="Số 1/8, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700358798, O=CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP, E=nguanh1611@gmail.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.20 09:57:39+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG CÔNG TY MẸ
QUÝ 03 NĂM 2022

1. *Bảng cân đối kế toán* : *Mẫu số B01-DN*
2. *Kết quả hoạt động kinh doanh* : *Mẫu số B02-DN*
3. *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ* : *Mẫu số B03-DN*
4. *Thuyết minh Báo cáo tài chính* :

Tháng 10/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Bình Dương
Tel: 0274.3749080 - Fax: 0274.3749287

Báo cáo tài chính quí 3 năm 2022
Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/ 9 /2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	**100**		**48,339,119,528**	**58,769,876,665**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,174,761,717**	**7,790,026,916**
1. Tiền	111		3,674,761,717	4,790,026,916
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	3,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**34,197,098,750**	**37,145,362,150**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,866,413,426	26,044,046
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(109,314,676)	(20,681,896)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,440,000,000	37,140,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6,798,459,262**	**8,750,782,333**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		256,801,499	372,099,917
2. Trả trước cho người bán	132		91,070,843	82,930,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,100,000,000	7,400,000,000
6. Phải thu khác ngắn hạn khác (138, 338,)	136		1,350,586,920	895,752,416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2,137,124,629**	**4,925,706,383**
1. Hàng tồn kho	141		2,394,663,040	5,183,244,794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(257,538,411)	(257,538,411)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31,675,170**	**157,998,883**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,675,170	62,606,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			95,392,700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**21,899,201,963**	**19,298,558,528**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**590,881,689**	**717,814,491**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41,458,615	154,660,513
- Nguyên giá	222		2,798,044,293	3,891,975,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,756,585,678)	(3,737,315,431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		549,423,074	563,153,978
- Nguyên giá	228		860,470,113	860,470,113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(311,047,039)	(297,316,135)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**1,276,509,290**	**1,308,411,176**
- Nguyên giá	231		1,999,184,634	1,999,184,634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(722,675,344)	(690,773,458)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**19,973,614,842**	**16,941,467,947**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,643,001,585	20,643,001,585
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(669,386,743)	(3,701,533,638)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58,196,142**	**330,864,914**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58,196,142	330,864,914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**70,238,321,491**	**78,068,435,193**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	**300**		**1,823,191,028**	**4,685,933,655**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,589,947,193**	**4,544,081,338**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31,927,743	1,914,752,447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,160,149	40,784,021
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		797,506,896	1,297,508,169
4. Phải trả người lao động	314		295,104,027	424,352,907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110,000,000	460,030,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		279,431,625	285,429,140
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58,816,753	121,223,956
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**233,243,835**	**141,852,317**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		233,243,835	141,852,317
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	**400**		**68,415,130,463**	**73,382,501,538**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**68,415,130,463**	**73,382,501,538**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,415,420,000	30,415,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,415,420,000	30,415,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209,074,994	209,074,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,242,692,505	23,242,692,505
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,547,942,964	19,515,314,039
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,389,046,442	8,079,796,334
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,158,896,522	11,435,517,705
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**70,238,321,491**	**78,068,435,193**

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

M.S.D.N: 3700358798 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Bình Dương
Tel: 0274.3749080 - Fax: 0274.3749287

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**2,858,350,657**	**16,104,975,266**	**2,893,783,928**	**17,784,926,318**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**2,858,350,657**	**16,104,975,266**	**2,893,783,928**	**17,784,926,318**
4. Giá vốn hàng bán	11		1,212,645,910	9,992,973,914	1,893,646,850	11,249,548,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**1,645,704,747**	**6,112,001,352**	**1,000,137,078**	**6,535,377,603**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		546,409,163	1,647,067,851	6,626,953,231	7,144,560,364
7. Chi phí tài chính	22		(698,556,670)	(2,627,798,915)	409,668,894	327,833,148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25		123,115,027	643,911,573	373,062,057	1,376,500,251
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		756,583,014	2,302,557,484	501,296,707	1,601,322,127
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		**2,010,972,539**	**7,440,399,061**	**6,343,062,651**	**10,374,282,441**
12. Thu nhập khác	31		10,180,000	461,709,011	-	47,488,859
13. Chi phí khác	32		-	203,487,419		
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**10,180,000**	**258,221,592**	-	**47,488,859**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**2,021,152,539**	**7,698,620,653**	**6,343,062,651**	**10,421,771,300**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**399,231,231**	**1,448,332,613**	**1,248,822,054**	**2,126,464,200**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**4,999,278**	**91,391,518**	**19,790,477**	**(42,109,940)**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**1,616,922,030**	**6,158,896,522**	**5,074,450,120**	**8,337,417,040**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

M.S.D.N: 3700358796 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP * TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Bình Dương
Tel: 0274.3749080 - Fax: 0274.3749287

Báo cáo tài chính quí 3 năm 2022
Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 3 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh t	01		5,796,558,537	18,169,480,445	2,445,859,073	18,838,852,003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(899,117,898)	(9,988,375,053)	(2,578,802,395)	(9,546,972,397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(641,510,896)	(2,514,383,080)	(652,307,767)	(2,844,779,214)
4. Tiền lãi vay đã trả	04					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(350,000,000)	(2,172,985,422)	(200,000,000)	(855,779,407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		340,634,532	14,035,714,955	10,129,890,908	17,219,303,472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,308,866,424)	(10,992,773,960)	(11,328,673,240)	(18,455,356,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,062,302,149)**	**6,536,677,885**	**(2,184,033,421)**	**4,355,268,101**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sả	21		-	-	-	(22,500,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	-	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23		(21,440,369,380)	(70,210,369,380)	(16,800,000,000)	(51,340,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đc	24		25,600,000,000	71,430,000,000	21,795,000,000	55,695,112,362
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137,409,647	273,823,296	6,433,884,764	6,589,912,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,297,040,267**	**1,493,453,916**	**11,428,884,764**	**10,922,524,782**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của c	31		0	0	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c	32		0	0	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0	0	0
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,083,084,000)	(10,645,397,000)	0	(6,083,084,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6,083,084,000)**	**(10,645,397,000)**	**0**	**(6,083,084,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(2,848,345,882)**	**(2,615,265,199)**	**9,244,851,343**	**9,194,708,883**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,023,107,599**	**7,790,026,916**	**8,885,698,713**	**8,935,841,173**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61	**70**		**5,174,761,717**	**5,174,761,717**	**18,130,550,056**	**18,130,550,056**

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

M.S.D.N: 3700358... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 11 ngày 19 tháng 10 năm 2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 11 ngày 19/10/2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 12 ngày 27/05/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng.

Thay đổi lần thứ 13 ngày 08/12/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng.

Các lần thay đổi vốn điều lệ đều được Công ty đăng ký tại phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Sản xuất đá xây dựng các loại và cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;

- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.

Công ty có công ty con là: Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Công ty có Chi nhánh Bình Phước: Hoạt động sản xuất kinh doanh đá tại địa chỉ Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước là đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1.6. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.7. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch

mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn..

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

– Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25	năm
– Máy móc, thiết bị	5-10	năm
– Thiết bị văn phòng	5- 8	năm
– Phương tiện vận tải	10	năm
– Quyền sử dụng đất	49	năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty nhằm mục đích cho thuê. Quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng

vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm

ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Thông tin bổ sung cho các khoảm mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	336,327,451	153,775,109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,338,434,266	4,636,251,807
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	1,500,000,000	3,000,000,000
Cộng	**5,174,761,717**	**7,790,026,916**

6.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-Tổng giá trị cổ phiếu	**1,866,413,426**	**1,757,098,750**	**109,314,676**	**26,044,046**	**5,362,150**	**20,681,896**
Cty CP Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang	788,233,374	721,680,000	66,553,374			
Cty CP Vĩnh Hoàn	731,169,291	730,140,000	1,029,291			
Cty CP Tập Đoàn Hòa Phát	320,966,715	301,040,000	19,926,715			
+ Cổ phiếu lẻ khác	26,044,046	4,238,750	21,805,296	26,044,046	5,362,150	20,681,896

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	32,440,000,000	32,440,000,000	37,140,000,000	37,140,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	20,643,001,585	20,643,001,585		20,643,001,585	20,643,001,585	
- Đầu tư vào các đơn vị khác						

6.3. Phải thu của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Các khoản phải thu khách hàng khác	256,801,499	372,099,917
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương	-	
Tổng cộng	**256,801,499**	**372,099,917**

6.4. Trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Các khoản trả trước khác (,...)	91,070,843	82,930,000
Tổng cộng	**91,070,843**	**82,930,000**
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
Tổng cộng	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng	-	-

6.5. Phải thu khác

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;				
- Lãi dự thu tiền gửi;	1,166,219,176		709,261,588	
- Ký cược, ký quỹ;	-		-	
- Cho Cty CP Sông Phan vay:	5,100,000,000		7,400,000,000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Nợ, tạm ứng, BHXH,...)	184,367,744		186,490,828	
Cộng	**6,450,586,920**		**8,295,752,416**	
b) Dài hạn:				
Cộng				
Cộng (a+b)	**6,450,586,920**		**8,295,752,416**	

6.6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	215,781,884	218,975,270	216,762,158	218,975,270
- Công cụ, dụng cụ;	7,308,226		11,290,001	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	2,140,117,817	38,563,141	4,921,615,076	38,563,141
- Hàng hóa;	31,455,113		33,577,559	
Tổng cộng	**2,394,663,040**	**257,538,411**	**5,183,244,794**	**257,538,411**

6.7. Chi phí trả trước - - - -

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	31,675,170	62,606,183
Tổng cộng (a)	**31,675,170**	**62,606,183**
b) Dài hạn		
- Các khoản khác :		
+ Sửa chữa, gia cố bờ kè bến thủy nội địa	58,196,142	320,078,797
+ Sửa chữa nền mặt bằng kinh doanh cát, đá	-	-
+ Các khoản khác		10,786,117
Tổng cộng (b)	**58,196,142**	**330,864,914**

-

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện, vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1,803,574,317	1,055,495,786	-	-	2,859,070,103
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	61,025,810				61,025,810
- Giảm khác					
Số cuối năm	1,742,548,507	1,055,495,786	-	-	2,798,044,293
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1,767,324,236	1,046,518,286	-	-	2,813,842,522
- Khấu hao trong quí	3,768,966	-			3,768,966
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	61,025,810				61,025,810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Giảm khác					-
Số cuối quí	1,710,067,392	1,046,518,286	-	-	2,756,585,678
Giá trị còn lại					
Số đầu quí	36,250,081	8,977,500	-	-	45,227,581
Số cuối quí	32,481,115	8,977,500	-	-	41,458,615

6.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	860,470,113				860,470,113
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	860,470,113				860,470,113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	297,316,135				297,316,135
- Khấu hao trong năm	13,730,904				13,730,904
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quí	311,047,039				311,047,039
Giá trị còn lại					
Số đầu quí	563,153,978				563,153,978
Số cuối quí	549,423,074				549,423,074

6.10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1,999,184,634			1,999,184,634
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Quyền sử dụng đất	690,773,458			722,675,344
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	1,308,411,176			1,276,509,290
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

6.11. Phải trả người bán ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	26,928,623	26,928,623	1,126,735,943	1,126,735,943
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH VL & XD Bình Dương	4,999,120	4,999,120	788,016,504	788,016,504
Tổng cộng (a+b)	**31,927,743**	**31,927,743**	**1,914,752,447**	**1,914,752,447**

6.12. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước mua đá	17,160,149	17,160,149	40,784,021	40,784,021
Cộng	**17,160,149**	**17,160,149**	**40,784,021**	**40,784,021**

6.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Đầu quí	Số phải nộp trong quí	Số đã thực hiện nộp trong quí	Cuối quí
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	337,696,896	205,680,880	472,219,610	71,158,166
- Thuế TNDN	477,135,829	399,231,231	350,000,000	526,367,060
- Thuế thu nhập cá nhân	8,299,658	200,007,336	8,325,324	199,981,670
- Thuế môn bài	-			-
- Các loại thuế khác (đất phi NN)	-			-
Cộng	**823,132,383**	**804,919,447**	**830,544,934**	**797,506,896**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	-			-
- Thuế TNDN	-		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Thuế thu nhập cá nhân	-			-
- Thuế môn bài	-			-
Cộng	-	-	-	-

6.14. Chi phí phải trả

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**110,000,000**	**460,030,698**
- Các khoản trích trước khác;		
+ Chi phí trích trước xay đá gia công		310,030,698
+ Trích trước chi phí khác	110,000,000	150,000,000
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng (a+b)	**110,000,000**	**460,030,698**

6.15. Phải trả khác

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	28,291,000	10,809,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	251,140,625	274,620,140
Cộng	**279,431,625**	**285,429,140**
b) Dài hạn	-	-
Cộng		

6.16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						

6.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**30,415,420,000**	**209,074,994**	**23,242,692,505**	-	**15,645,858,381**	**69,513,045,880**
- Tăng vốn trong năm (quí) trước						-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Lãi năm (quí) trước					3,368,246,553	3,368,246,553
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Giảm khác (chia cổ tức, chi thưởng)						-
Số dư đầu năm nay	**30,415,420,000**	**209,074,994**	**23,242,692,505**	**-**	**19,014,104,934**	**72,881,292,433**
- Tăng vốn trong năm này						-
- Lãi trong qúi này					1,616,922,030	1,616,922,030
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm này (cổ tức, ...)					(6,083,084,000)	(6,083,084,000)
- Giảm khác (chi thưởng)						-
Số dư cuối năm này	**30,415,420,000**	**209,074,994**	**23,242,692,505**	**-**	**14,547,942,964**	**68,415,130,463**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	9,137,940,000	9,137,940,000
- Vốn góp của các cổ đông	21,277,480,000	21,277,480,000
- Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)		
Cộng	**30,415,420,000**	**30,415,420,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,415,420,000	30,415,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	**3.500 đ/cp**	**3.500 đ/cp**

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,041,542	3,041,542
+ Cổ phiếu phổ thông	3,041,542	3,041,542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /cổ phần*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông trong năm: 3.500 đồng/ cổ phần
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 23,242,692,505 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

6.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lạ	**20%**	**20%**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải tr	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chị	233,243,835	141,852,317
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

6.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
+ USD		

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu KD bán hàng hóa (gạch + đá)	472,494,780	3,027,000
+ Doanh thu ngành đá	1,091,723,962	1,602,868,960
- DT cung cấp dịch vụ (cạp, cho thuê mặt bằ	1,294,131,915	1,287,887,968
Cộng	**2,858,350,657**	**2,893,783,928**

7.2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán (đá mi + cát);	-	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
+ Thành phẩm đá các loại	452,447,343	1,547,246,945
- Giá vốn hàng hóa:	456,555,123	2,646,459
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	303,643,444	343,753,446
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**1,212,645,910**	**1,893,646,850**

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	546,409,163	239,653,231
- Lãi bán các khoản đầu tư;		6,387,300,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**546,409,163**	**6,626,953,231**

7.4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- D. phòng giảm giá chứng KD và đầu tư;	(698,556,670)	381,795,444
- Chi phí tài chính khác;		27,873,450
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**(698,556,670)**	**409,668,894**

7.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

- Lương bộ phận bán hàng	79,063,080	108,141,178
- Các khoản Chi phí bán hàng khác (cạp, xúc bán thành phẩm, điện, nước,...)	44,051,947	264,920,879
Cộng	**123,115,027**	**373,062,057**
b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh tro	-	-
- Lương bộ phận quản lý	559,000,574	335,346,460
- Các khoản chi phí QLDN khác (văn phòng phẩm, khấu hao CCDC, điện thoại, điện, nước,...)	197,582,440	165,950,247
Cộng	**756,583,014**	**501,296,707**
	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng (a+b-c)	**879,698,041**	**874,358,764**
		-

7.6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	10,180,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
Cộng	**10,180,000**	-
	-	

7.7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượn		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác (bổ sung truy đóng BHXH)	-	
Cộng	-	-
	-	-

7.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
7.8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh sản phẩm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	30,539,296	633,462,810
- Chi phí nhân công;		508,334,814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8,345,934	11,842,184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	173,189,953	544,429,665
- Chi phí khác bằng tiền.	29,559,204	59,255,075
Cộng	**241,634,387**	**1,757,324,548**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

7.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	399,231,231	619,508,117
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**399,231,231**	**619,508,117**

8. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

9. Những thông tin khác

9.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có

9.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thú không có

9.3. Những thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên coó liên quan

Bên có liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ Phần Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ Phần Sông Phan	Công ty con

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa các bên có liên quan trong quí như sau:

Bên có liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
- Công ty Cổ Phần VL & XD Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm		145,457,850
	Đã thu tiền bán sản phẩm		2,414,970
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	13,846,375	2,414,970
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	8,847,255	2,414,970

- Công ty Cổ Phần Sông Phan	Quí 3 năm nay	Quí 3 năm trước
Cho Cty Sông Phan vay		
Phải thu lãi cho vay	78,345,600	86,965,400

- Tình hình công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2022

Bên có liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu quí
- Công ty Cổ Phần VL & XD Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm		2,439,736,265
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	4,999,120	

- Công ty Cổ Phần Sông Phan	Số cuối kỳ	Số đầu quí
Phải thu tiền cho vay	5,100,000,000	4,600,000,000
Phải thu lãi cho vay	158,501,300	80,155,700

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng (người lập)	Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI